

BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUY CHẾ THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2020 - 2021

Căn cứ vào Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Tiểu học Đồng Hòa báo cáo kết quả thực hiện công khai các nội dung theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT như sau:

I. Triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nhà trường đã triển khai Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong toàn đơn vị.

II. Tổ chức công khai các nội dung theo Điều 5, 8 của Quy chế bao gồm:

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 05).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh được đánh giá định kỳ cuối năm học về từng năng lực, phẩm chất, kết quả học tập, tổng hợp kết quả cuối năm đối với trường tiểu học (Theo Biểu mẫu 06).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

Về kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia: Đơn vị tiến hành chuẩn bị hồ sơ, minh chứng về xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia trong thời gian tới.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Công khai cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (Theo Biểu mẫu 07).

b) Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Theo Biểu mẫu 08). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và trong các năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Thực hiện như quy định tại điểm a, c, d, đ của khoản 3 Điều 4 của Quy chế này.

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

4. Hình thức công khai:

Các nội dung trên được công khai thông qua các hình thức:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Thông báo phổ biến thông qua các buổi họp cha mẹ học sinh.

III. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế thực hiện công khai tại đơn vị

Đơn vị thực hiện báo cáo theo các biểu mẫu (đính kèm).

Nơi nhận:

- CB-GV-NV-CMHS;
- Niêm yết (90 ngày);
- Lưu: VT, hồ sơ HNCCB-CC.

**HIỆU TRƯỞNG**

Vũ Thị Ngân

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	229 em	225 em	214 em	246 em	194 em
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh lớp; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nghiêm túc thực hiện đầy đủ và hiệu quả nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường; chăm học, chăm làm, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	100% Học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp, sinh hoạt Đội, hoạt động ngoại khóa. Tổ chức ăn bán trú theo nguyện vọng của PHHS				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt:100%; Chất lượng học tập: giữ vững hoàn thành chương trình lớp học trên 99% và hoàn thành CTTH đạt 100%. Sức khỏe: Tốt đạt 95%				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. Đủ sức khỏe để học ở lớp trên.				

Đồng Hòa, ngày 15 tháng 9 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Ngân

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đồng Hòa, ngày 15 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế năm học 2020 – 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1059	231	214	241	193	180
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	231	231	0	0	0	0
III	Số học sinh chia theo năng lực	1059	231	214	241	193	180
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	98,8%	96,5%	98,1%	100%	99,5%	100%
2	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1,2%	3,5%	1,9%	0	0,5%	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất	1059	231	214	241	193	180
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	99,4%	98,3%	99,5%	100%	99,5%	100%
2	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,6%	1,7%	0,5%	0	0,5%	0
IV	Số học sinh chia theo các môn học và hoạt động giáo dục						
1	Tiếng Việt	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	98,8%	96,5%	98,1%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	1,2%	3,5%	1,9%	0	0,5%	0
2	Toán	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,1%	97,4%	99,1%	100%	99%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,9%	2,6%	0,9%	0	1%	0
3	Khoa học	373				193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,7%				99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,3%				0,5%	0
4	Lịch sử và Địa lí	373				193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,7%				99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,3%				0,5%	0
5	Tiếng nước ngoài	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,5%	98,3%	99,5%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,5%	1,7%	0,5%	0	0	0
6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
7	Tin học	373				193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%				100%	100%

b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0				0	0
8	Đạo đức	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,9%	100%	100%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,1%	0	0	0	0,5%	0
9	Tự nhiên và Xã hội	686	231	214	241		
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,9%	100%	99,5%	100%		
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,1%	0	0,5%	0		
10	Âm nhạc	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,6%	99,1%	99,5%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,4%	0,9%	0,5%	0	0,5%	0
11	Mĩ thuật	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,7%	99,1%	100%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,3%	0,9%	0	0	0,5%	0
12	Thủ công (Kỹ thuật)	828		214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,8%		99,5%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,2%		0,5%	0	0,5%	0
13	Thể dục	1059	231	214	241	193	180
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99,9%	100%	100%	100%	99,5%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0,1%	0	0	0	0,5%	0



HIEP TRUONG

Vũ Thị Ngân

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học**
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21	5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	/	-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5358	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2100	
VI	Tổng diện tích các phòng	1365	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	20	
3	Diện tích phòng Hội trường (m ²)	58	
4	Diện tích phòng Tin học (m ²)	48	
5	Diện tích phòng Hiệu trưởng (m ²)	15	
6	Diện tích phòng Giáo viên (m ²)	15	
7	Diện tích phòng Tài vụ- y tế (m ²)	15	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	/	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Ngân

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Đồng Hòa, ngày 15 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2021 - 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	46	/	1	35	1	9		0	10	24	/	/	/	/
	Giáo viên	31	/	/	30	1	/	/	/	10	21	/	/	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Ngoại ngữ	01	/	/	01	/	/	/	/	/	01	/	/	/	/
3	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Âm nhạc	01	/	/	/	01	/	/	/	01	/	/	/	/	/
5	Mỹ thuật	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	/	/	/	/
6	Thể dục	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
7	Tổng phụ trách	01	/	/	01	/	/	/	/	01	/	/	/	/	/
8	Nhiều môn	27	/	/	27	0	/	/	/	7	20	/	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
II	Cán bộ quản lý	03	/	01	02	/	/	/	/	/	03	/	/	/	/
1	Hiệu trưởng	01	/	01	/	/	/	/	/	/	01	/	/	/	/
2	Phó hiệu trưởng	02	/	/	02	/	/	/	/	/	02	/	/	/	/
III	Nhân viên	12	/	/	3	/	0	9	/	/	/	/	/	/	/
1	Nhân viên văn thư	1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Nhân viên kế toán	1	/	/	1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
3	Nhân viên y tế	0	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Nhân viên thư viện	1	/	/	1	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
5	Nhân viên bảo vệ	3	/	/	/	/	/	3	/	/	/	/	/	/	/
6	Nhân viên lao công	2	/	/	/	/	/	2	/	/	/	/	/	/	/
7	Nhân viên cấp dưỡng	4	/	/	/	/	/	4	/	/	/	/	/	/	/
8	Nhân viên bảo mẫu	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/

Kiến An, ngày 15 tháng 9 năm 2021



Vũ Thị Ngân